TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **18**/2017/KDTM-PT
Ngày: 12-7-2017
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Triệu Thị Huỳnh Hoa**
Các Thẩm phán: Ông **Ngô Thanh Sỹ**
Bà **Phạm Thị Xuân Đào**

-Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Trần Linda** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà **Nguyễn Ngọc Lan** – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Trong các ngày 11 và 12tháng 7 năm 2017, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số07/2017/TLPT-KDTM, ngày 20 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 04/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2017/QĐ-PT ngày 08/5/2017, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số 10/TB-TA ngày 02/6/2017và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2017/QĐ-PT ngày 20/6/2017, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Chị Đinh Thị L, sinh năm 1957 – *Có mặt*.

Địa chỉ: Đường M, khu phố N, phường P, thị xã O, tỉnh Đồng Nai.

2/ Bị đơn: Anh Trần Q, sinh năm 1958– *Có mặt*.

Địa chỉ: Ấp K, xã H, thị xã O, tỉnh Đồng Nai.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Q: Luật sư Nguyễn Thanh T – Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai – *Có mặt*.

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Trần Thị D, sinh năm 1978 – *Vắng mặt*;

Địa chỉ: Ấp K, xã H, thị xã O, tỉnh Đồng Nai.

4/ Người kháng cáo: Anh Trần Q là bị đơn kháng cáo.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tường trình, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đinh Thị L trình bày:

Ngày 20/12/2004, nguyên đơn, chủ cửa hàng xe gắn máy A (là bên A) với bị đơn anh Trần Q, chủ cửa hàng xe gắn máy B (là bên B) có ký kết hợp đồng mua bán xe gắn máy với hình thức: Bên A giao xe mô tô cho bên B, giá cả theo hai bên thỏa thuận tính theo sổ sách ghi công nợ, khi bên B bán được chiếc xe nào phải trả đủ tiền chiếc xe mô tô đó cho bên A, bên A không chấp nhận cho bên B được quyền nhập một chiếc xe mới nào ở đơn vị khác về cửa hàng của bên B để bán. Nếu bên A xét thấy bên B kinh doanh không hiệu quả, hay không thực hiện đúng hợp đồng, bên A có quyền thu hồi số xe còn lại ở cửa hàng bên B về và số tiền còn lại bên B sẻ thanh toán hết cho bên A. Những hư hỏng và thất thoát về xe và giá trị của xe sẻ được tính vào thời điểm hiện tại.

Quá trình thực hiện hợp đồng đến ngày 17/01/2007, bị đơn đã ngưng không lấy xe của nguyên đơn và chậm trả tiền nợ. Ngày 06/02/2007, bị đơn đề nghị trả lại cho nguyên đơn 35 chiếc xe mô tô để trừ vào số tiền còn nợ.

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ thanh toán nợ 259.193.000 đồng và mức lãi suất cơ bản phát sinh trên tổng số nợ từ ngày 02/7/2007 đến ngày xét xử sơ thẩm và đồng thời không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Theo bản tường trình, đơn phản tố, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Q trình bày:

Bị đơn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về điều kiện giao kết hợp đồng cũng như phương thức thanh toán. Tuy nhiên, trong thời gian hai bên đang thực hiện hợp đồng thì ngày 06/02/2007 nguyên đơn tự ý thu hồi 35 xe mô tô các loại gây thiệt hại cho bị đơn.

Bị đơn không chấp nhận yêu cầu thanh toán nợ 259.193.000 đồng và mức lãi suất cơ bản phát sinh trên tổng số nợ từ ngày 02/7/2007 đến ngày xét xử sơ thẩm cho nguyên đơn; đồng thời có yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn thanh toán số tiền 639.500.000 đồng bao gồm các khoản sau: (1) Buộc bồi thường thiệt hại do thu hồi 35 xe mô tô 63.000.000 đồng; (2) Buộc bồi thường 96.000.000 đồng do không giao 48 Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng; (3) Buộc thanh toán số tiền 228.000.000 đồng cho 33 xe mô tô do tính nhầm 2 lần tiền; (4) Buộc trả lại số tiền 182.000.000 đồng cho 25 xe mô tô chưa bán và (5) 70.500.000 đồng do tính nhầm.

Theo bản tường trình, biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị D trình bày:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là em ruột của bị đơn, năm 2004, bị đơn mở salon mua bán xe gắn máy. Do không có giấy chứng minh nhân dân nên bị đơn nhờ đứng tên trong giấy phép kinh doanh. Tất cả mọi giao dịch mua bán xe, thanh toán tiền, nộp thuế do bị đơn tự thu chi và chịu trách nhiệm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tham gia, chỉ là người giúp việc cho bị đơn. Thỉnh thoảng bị đơn có nhờ đem tiền đi trả cho nguyên đơn và đếm, ghi số xe do nguyên

đơn giao. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng không liên quan đến tranh chấp giữa các bên trong vụ án này, đồng thời yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt.

Tại Bản án số 01/2017/KDTM-ST ngày 04/01/2017, Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh căn cứ khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 305 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh số 10/2009/PLUBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Đinh Thị L.

- Buộc bị đơn, anh Trần Q phải thanh toán cho chị Đinh Thị L số 360.786.310 đồng (trong đó, số tiền nợ gốc 193.218.000 đồng và tiền lãi 167.568.310 đồng).

- Bác một phần yêu cầu một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Đinh Thị L yêu cầu bị đơn anh Trần Q thanh toán đối với số tiền 30.975.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần phản tố của bị đơn là anh Trần Q.

- Buộc nguyên đơn chị Đinh Thị L thanh toán cho bị đơn anh Trần Q 35.000.000 đồng (số tiền này đã được cấn trừ xong vào tổng số tiền gốc bị đơn anh Trần Q phải trả cho nguyên đơn chị Đinh Thị L)

- Bác một phần yêu cầu phản tố của bị đơn anh Trần Q đối với yêu cầu buộc nguyên đơn chị Đinh Thị L thanh toán số tiền 604.500.000 đồng.

3. Buộc nguyên đơn chị Đinh Thị L phải giao lại cho bị đơn anh Trần Q 05 phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng gồm: (1) Loại xe Majesty, số động cơ: 162599, số khung: 162599. (2) Loại xe Majesty, số động cơ: 160697, số khung: 160697. (3) Loại xe Majesty, số động cơ: 162230, số khung: 162230. (3) Loại xe Guida, số động cơ: 012820, số khung: 012820 và (4) Loại xe Damsan, số động cơ: 00076419, số khung: 5H076419.

Ngày 16/01/2017, bị đơn là anh Trần Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung bản án sơ thẩm tuyên không thuyết phục và gây thiệt hại cho anh. Anh Q cho rằng chị L đã tính nhầm tiền trong thời gian giao dịch, gây thiệt hại cho cửa hàng anh 5 khoản tiền, với số tiền 646.930.000đ. Anh yêu cầu cho giám định lại chữ ký của anh trên giấy xác nhận nợ vào ngày 26/01/2007. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Q rút yêu cầu kháng cáo đối với khoản tiền tính nhầm là 70.500.000đ (Bảy mươi triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngày 17/01/2017, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Khánh có Quyết định kháng nghị số 02/QĐ-KNPT đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố về việc tính tiền 02 lần 33 xe máy có cùng loại xe, số máy với số tiền 228.000.000 đồng của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai rút toàn bộ nội dung Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Khánh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: Xét đơn kháng cáo của bị đơn và quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Khánh trong hạn luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục kháng cáo, kháng nghị theo quy định pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]Về nội dung kháng cáo:

- Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn xác nhận tuy hợp đồng mua bán xe mô tô giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập vào ngày 20/12/2004 và đến ngày 02/7/2007 thì chấm dứt, nhưng trước thời điểm xác lập hợp đồng, hai bên đã nhiều lần mua bán xe với nhau và cùng thống nhất về đối tượng mua bán là xe mô tô sản xuất, lắp ráp trong nước, thống nhất về điều kiện giao nhận xe và phương thức thanh toán cũng như xử lý khi vi phạm hợp đồng.

- Đối với yêu cầu của nguyên đơn: Các bên đương sự mua bán xe mô tô sản xuất, lắp ráp trong nước với phương thức thanh toán là giao hàng, sau đó khấu trừ nợ dần, đến ngày 02/7/2007 thì chấm dứt. Hai bên thống nhất xác nhận nợtính đến ngày 26/01/2007 là 460.193.000 đồng (BL 108).

Vào ngày 06/02/2007, chị L thu hồi 35 chiếc xe để trừ nợ. Trên cơ sở bị đơn chậm thanh toán tiền, còn nguyên đơn khi thu hồi xe không thỏa thuận giá tại thời điểm thu hồi, nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc mỗi bên phải chịu một nửa thiệt hại do xe trượt giá là có cơ sở. Do đó, Tòa án xác định trị giá 35 chiếc xe là 213.975.000đ là phù hợp.

Kể từ thời điểm chốt nợ, từ ngày 26/01/2007 đến ngày 02/7/2007, anh Q còn thanh toán cho chị L ba lần với số tiền 18.000.000 đồng (BL 109).

Quá trình tính toán nợ, nguyên đơn và bị đơn thống nhất nội dung nguyên đơn tính nhầm lẫn (do sai số) số tiền bị đơn đã trả còn thiếu 35.000.000đ.Số tiền này được trừ vào tiền nợ bị đơn phải trả.

Như vậy, số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 460.193.000đ– 213.975.000đ – 18.000.000đ – 35.000.000 = 193.218.000đ.

Đối với yêu cầu buộc bị đơn trả lãi suất 9% /năm do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán từ 02/7/2007 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh Q phải thanh toán cho chị L số tiền nợ gốc 193.218.000đ + 167.568.310đ tiền lãi = 360.786.310đ là có cơ sở.

- Đối với kháng cáo liên quan đến yêu cầu phản tố của bị đơn: Tại phiên tòa sơ thẩm, số tiền phản tố anh Q buộc chị L phải thanh toán là 639.500.000 đồng, bao gồm các khoản sau: (1) Buộc bồi thường thiệt hại do thu hồi 35 xe mô tô 63.000.000 đồng; (2) Buộc bồi thường 96.000.000 đồng do không giao 48 Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng; (3) Buộc thanh toán số tiền 228.000.000 đồng cho

33 xe mô tô do tính nhầm 2 lần tiền; (4) Buộc trả lại số tiền 182.000.000 đồng cho 25 xe mô tô chưa bán; và (5) 70.500.000 đồng do tính nhầm. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh Q rút một phần yêu cầu phản tố đối với số tiền 70.500.000. Xét việc rút yêu cầu này là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên cần được chấp nhận, theo Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Đối với yêu cầu bồi thường số tiền 569.000.000đ còn lại, Hội đồng xét xử xét như sau:

Đối với việc đòi bồi thường thiệt hại do thu hồi 35 xe mô tô 63.000.000 đồng: Theo hợp đồng ký kết giữa các bên thì khi việc kinh doanh không hiệu quả thì thu hồi xe mô tô đã giao (bút lục 22). Nên việc nguyên đơn thu hồi 35 chiếc xe là có căn cứ. Việc bị đơn cho rằng việc thu hồi xe không có sự đồng ý của bị đơn là không chính xác vì theo lời khai của người làm chứng là anh Trần T (thợ sửa xe), anh Nguyễn Khánh V (lái xe) và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Trần Thị D (em gái bị đơn) xác nhận tại thời điểm thu hồi 35 chiếc xe, bị đơn có phụ việc vận chuyển 35 chiếc xe ra khỏi địa điểm kinh doanh của bị đơn. Nên yêu cầu này của bị đơn không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu bồi thường 96.000.000 đồng do không giao 48 Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, xét yêu cầu này này của bị đơn không có căn cứ chấp nhận vì việc không giao phiếu kiểm tra chất lượng giữa nguyên đơn và bị đơn không được thỏa thuận trong hợp đồng, không lập thành văn bản, và bị đơn không có chứng cứ để chứng minh về việc nguyên đơn chưa giao các phiếu kiểm tra chất lượng. Tuy trong quá trình làm việc, nguyên đơn có lời khai đồng ý giao 48 phiếu kiểm tra nếu bị đơn thanh toán hết nợ cho nguyên đơn. Nhưng qua kiểm tra, nguyên đơn xác nhận còn giữ 05 phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng và đồng ý trả cho bị đơn nên Tòa ghi nhận.

Đối với yêu cầu thanh toán số tiền 228.000.000 đồng cho 33 xe mô tô do tính nhầm 2 lần tiền: Xét theo sổ số 1 từ ngày 08/10/2004 đến ngày 29/11/2004 chữ viết do anh H là người góp vốn với anh Q ghi và theo dõi, có nội dung: Ngày 08/10/2004 nhập 16 xe, ngày 14/10/2004 nhập 30 xe, ngày 26/10/2004 nhập 04 xe là thể hiện tổng số các xe nhập về cửa hàng A. Từ ngày 26/11/2004, cửa hàng B ký sổ công nợ với A 36 xe (trong 36 xe này thì có 31 xe cửa hàng A đã nhập về trong tháng 10/2004). Theo nội dung ghi trên, thể hiện cửa hàng B chưa thanh toán tiền với A 36 xe trên. Việc chốt sổ công nợ xe khác với việc nhập xe nên không có căn cứ cho rằng chị L tính 2 lần tiền đối với 33 xe đã nhập trong tháng 10/2004. Mặt khác, cuối sổ số 1 (BL 133) chị L xác định bị đơn còn thiếu số tiền 89.800.000đ và chuyển sang sổ số 2 và tại sổ theo dõi việc nhập xe, thanh toán tiền mua xe do chị D là em anh Q theo dõi (được anh Q cung cấp sổ số 6), đã xác định số nợ trùng khớp số tiền nguyên đơn đã tính là 89.800.000đ. Việc mua bán của các bên theo hình thức khấu trừ nợ dần, do đó mỗi thời điểm giao nhận xe và thanh toán tiền hai bên đều có đối chiếu xác nhận nợ và gút sổ với nhau, anh Q đã thừa nhận nợ và trả dần tiền cho chị L, do đó anh Q cho rằng chị Liên đã tính nhầm là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu trả số tiền 182.000.000 đồng cho 25 xe mô tô cửa hàng A chưa giao: Tại sổ số 5 của bị đơn do chị D (em gái bị đơn) lập thể hiện có nhập 25

chiếc xe mô tô này (BL 183) đã tương ứng với sổ thứ 2 do nguyên đơn cung cấp (BL 135), như vậy 25 chiếc xe này đã được nguyên đơn chuyển đến bán cho bị đơn là có căn cứ. Nên yêu cầu này không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về việc áp dụng pháp luật: Đương sự tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng Điều 4, Điều 50, Điều 306 Luật thương mại trong việc giải quyết tiền lãi do chậm thanh toán mà áp dụng Điều 305 Bộ luật dân sự 2005là chưa chính xác, cần được bổ sung và điều chỉnh.

[4] Về kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Khánh: Về kháng nghị đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố về việc tính tiền 02 lần 33 xe máy có cùng loại xe, số máy với số tiền 228 triệu đồng. Tại tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai thống nhất quan điểm của Hội đồng xét xử, rút toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Long Khánh, đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của anh Trần Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm về đường lối giải quyết vụ án, sửa bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật. Xét việc rút kháng nghị trên là phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận, theo Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc sửa bản án sơ thẩm về áp dụng pháp luật, như đã nhận định trên, Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, chỉ bổ sung và điều chỉnh điều luật áp dụng.

[5] Tại phiên tòa, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và bị đơn có ý kiến cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào chữ ký và nội dung xác nhận của anh Q tại bút lục 108 để xác định anh Q nợ chị L số tiền 460.193.000đ. Nhưng theo anh Q, chữ ký trên không phải của anh, đồng thời việc Tòa án thu thập tài liệu trên cũng chưa được làm rõ. Luật sư và anh Q đề nghị cho giám định lại chữ ký và chữ viết trên.Hội đồng xét xử xét thấy, tại bản chiết khấu nợ do chính bị đơn Q cung cấp ngày 21/5/2008 (BL 29), đã thể hiện tổng số nợ đối với chị L là 460.193.000đ. Tại bản tường trình bổ sung (BL 162) vào ngày 14/7/2008 do anh Q gửi tòa án đã thể hiện nội dung: "…2.Theo phương thức khấu trừ nợ dần, B đã thanh toán cho A đến ngày 26/01/2017 chỉ còn nợ số tiền 460.193.000đ"; Tại biên bản hòa giải ngày 25/7/2008 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh thể hiên nội dung: "Các đương sự có bản tường trình nộp cho tòa án và thống nhất đến ngày 26/01/2007, cụ thể anh Q còn nợ chị L số tiền 460.193.000đ", phù hợp lời khai chị L trình bày, anh Q ký tên xác nhận nội dung nợ vào sổ photo trong buổi làm việc tại Tòa án. Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 15/3/2009 (BL 372) anh Q khai khi được chủ tọa hỏi về việc anh nhiều lần ký nhận nợ nhưng lại cho rằng tính sai và phản tố, buộc chị L phải trả tiền lại, anh Q đã trả lời Hội đồng xét xử vì tin tưởng chị L, nghĩ chị L tính đúng nên đã ký nhận nợ, nhưng kiểm tra lại thấy chị L không chính xác nên mới phản tố. Qua đó thể hiện việc anh Q ký tên và ghi xác nhận nợ với số tiền 460.193.000đ tại BL 108 và thực tế việc chốt nợ trên là có cơ sở. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 31/12/2016 đến ngày 04/01/2017, chủ tọa cũng hỏi anh Q về việc có yêu cầu giám định lại chữ ký không nhưng anh không yêu cầu. Do đó, tại phiên tòa hôm nay, Luật sư và anh Q yêu cầu Tòa cho giám định lại chữ ký là không có cơ sở chấp nhận.

[6]Về án phí: Anh Q phải chịu 46.219.315 đồng,được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.521.250 đồng, gồm: 4.000.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 000183 ngày 06/02/2009 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh), 2.677.500 đồng (theo biên lai thu tiền số 000293 ngày 27/3/2009 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh), 50.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 0000382 ngày 20/5/2009 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh), 200.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 03254 ngày 27/6/2012 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh) và 5.593.750 đồng (theo biên lai thu tiền số 000445 ngày 25/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh). Về án phí phúc thẩm, anh Q phải nộp 200.000 đồng, được khấutrừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp (theo biên lai thu tiền số 008444 ngày 20/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh).Như vậy, anh Q còn phải nộp tiếp 33.698.065 đồng (ba mươi ba triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng) tiền án phí sơ thẩm.

Chị L phải nộp 3.298.750đ (Ba triệu hai trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng), được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.387.000 đồng (Theo biên lai thu tiền số 0001546 ngày 12/5/2008 của thi hành án dân sự thị xã Long Khánh). Hoàn lại cho chị L 2.088.250 đồng.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp K, xã H, thị xã O, tỉnh Đồng Nai 50.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo phúc thẩm (Theo biên lai thu tiền số 0000433 ngày 19/6/2009 của Thi hành án dân sự Long Khánh).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;Điều 4, Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại; Khoản 4 và khoản 5 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là anh Trần Q, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2017/KDTM-ST ngày 04/01/2017 của Tòa án nhân dân thị xã Long Khánh.

- Buộc bị đơn, anh Trần Q phải thanh toán cho chị Đinh Thị L số 360.786.310 đồng (trong đó, số tiền nợ gốc 193.218.000 đồng và tiền lãi 167.568.310 đồng).

Bác một phần yêu cầu một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Đinh Thị L yêu cầu bị đơn anh Trần Q thanh toán đối với số tiền 30.975.000 đồng.

Buộc nguyên đơn chị Đinh Thị L thanh toán cho bị đơn anh Trần Q 35.000.000 đồng (số tiền này đã được cấn trừ xong vào tổng số tiền gốc bị đơn anh Trần Q phải trả cho nguyên đơn chị Đinh Thị L)

Bác một phần yêu cầu phản tố của bị đơn anh Trần Q đối với yêu cầu buộc nguyên đơn chị Đinh Thị L thanh toán số tiền 569.000.000đ.

Buộc nguyên đơn chị Đinh Thị L phải giao lại cho bị đơn anh Trần Q 05 phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng gồm: (1) Loại xe Majesty, số động cơ: 162599, số khung: 162599. (2) Loại xe Majesty, số động cơ: 160697, số khung: 160697. (3) Loại xe Majesty, số động cơ: 162230, số khung: 162230. (3) Loại xe Guida, số động cơ: 012820, số khung: 012820 và (4) Loại xe Damsan, số động cơ: 00076419, số khung: 5H076419.

Về án phí: Anh Trần Q phải chịu 46.219.315 đồng án phí DSST, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.521.250 đồng, gồm: 4.000.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 000183 ngày 06/02/2009 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh), 2.677.500 đồng (theo biên lai thu tiền số 000293 ngày 27/3/2009 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh), 50.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 0000382 ngày 20/5/2009 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh), 200.000 đồng (theo biên lai thu tiền số 03254 ngày 27/6/2012 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh) và 5.593.750 đồng (theo biên lai thu tiền số 000445 ngày 25/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh). Về án phí phúc thẩm, anh Q phải nộp 200.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp (theo biên lai thu tiền số 008444 ngày 20/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Long Khánh).

Như vậy, anh Q còn phải nộp tiếp 33.698.065 đồng (ba mươi ba triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng) tiền án phí sơ thẩm.

Chị Đinh Thị L phải nộp 3.298.750đ (Ba triệu hai trăm chín mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng), được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.387.000 đồng (Theo biên lai thu tiền số 0001546 ngày 12/5/2008 của thi hành án dân sự thị xã Long Khánh). Hoàn lại cho chị L 2.088.250đ (Hai triệu không trăm tám mươi tám nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Hoàn trả chị Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1966. Địa chỉ: Ấp K, xã H, thị xã O, tỉnh Đồng Nai 50.000đ (Năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí kháng cáo phúc thẩm (Theo biên lai thu tiền số 0000433 ngày 19/6/2009 của Thi hành án dân sự Long Khánh).

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Các đương sự;
- Lưu;

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Huỳnh Hoa